

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1733** /UBND-CTMTQG

Hà Nội, ngày **29** tháng 9 năm 2023

V/v thông báo mức vốn sự nghiệp
nguồn NSTW thực hiện Chương
trình MTQG DTTS&MN năm
2024, 2025

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Ủy ban Dân tộc thông báo dự kiến mức vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình) 02 năm (2024 và 2025) cho các bộ, cơ quan trung ương, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cụ thể như sau:

1. Cơ sở xây dựng phương án phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình 02 năm (2024 và 2025):

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình;
- Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình; Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021;
- Công văn số 7569/BTC-NSNN ngày 21/7/2023 của Bộ Tài chính về số kiểm tra thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, dự kiến thu, trần chi ngân sách nhà nước năm 2025, 2026;
- Căn cứ phương án phân bổ vốn sự nghiệp năm 2024, 2025 của các bộ, cơ quan trung ương chủ trì các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình.

2. Dự kiến mức vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình 02 năm (2024 và 2025): (Chi tiết theo Phụ lục đính kèm). Số liệu về mức vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương hằng năm phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể thay đổi hoặc

được điều chỉnh phụ thuộc vào nhu cầu thực tế, tổng vốn sự nghiệp hằng năm bố trí cho Chương trình được cấp có thẩm quyền thông báo.

3. Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Căn cứ dự kiến tổng vốn sự nghiệp nguồn vốn ngân sách trung ương 02 năm (2024 và 2025) được thông báo và điều kiện thực tế, các bộ, cơ quan trung ương, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao các đơn vị chức năng có liên quan xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn theo quy định để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn.

Nội dung chi, mức chi thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các quy định tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025. Đối với kinh phí mua sắm trang thiết bị, sửa chữa bảo trì cơ sở vật chất, tăng cường năng lực; nhiệm vụ thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin (*phát triển công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu; các nền tảng, ứng dụng, dịch vụ công quốc gia dùng chung; an toàn, an ninh mạng...*) thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 19 Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026.

Ủy ban Dân tộc thông báo đề các bộ, cơ quan trung ương, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được biết và chỉ đạo, triển khai thực hiện theo quy định./. *HR*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng CP Trần Lưu Quang (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT; Bộ TC;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm Hữu A Lành (để b/c);
- Các TT, PCN Ủy ban Dân tộc;
- Các vụ, đơn vị thuộc UBNDT: KHTC, CSĐT, DTTS, TCCB, TH, VPĐPCTMTQG (để thực hiện);
- Lưu: VT, CTMTQG (03). *15*

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Y Vinh Tor

ỦY BAN DÂN TỘC

Phụ lục I

**THÔNG BÁO MỨC VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2024**

(Kèm theo Công văn số: **1733** /UBND-CTMTQG ngày **29** tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Dân tộc) Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG	VỐN SỰ NGHIỆP						Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3			Dự án 4	
		Cộng	Sự nghiệp GD, ĐT, DN	Sự nghiệp y tế, dân số, gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	SN Kinh tế	SN Kinh tế	Cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu Dự án 2	Tiểu Dự án 3	Tiểu Dự án 4
											SN Kinh tế	SN Kinh tế	SN Kinh tế	SN Kinh tế
A	VỐN THEO SỐ KIỂM TRA CỦA BỘ TÀI CHÍNH	17.139.424	2.063.414	328.515	1.283.543	7.381.876	774.700	1.019.019	158.571	6.796.069	4.379.145	2.057.256	359.668	700.912
B	DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN VỐN SỰ NGHIỆP	11.832.048	2.063.414	328.515	1.283.543	7.381.876	774.700	759.750	148.002	5.686.027	3.521.261	1.873.766	291.000	644.262
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	1.408.080	230.879	29.262	588.475	466.563	92.901	0	0	407.904	0	116.904	291.000	0
1	Ủy ban Dân tộc	561.138	40.970	0	456.567	52.398	11.203	0		33.000		33.000	0	
2	Liên Minh Liên minh HTX VN	38.446	0	0	26.300	12.146	0	0		10.285		10.285	0	
3	Trung ương Hội Nông dân VN	12.145	0	0	0	12.145	0	0		10.285		10.285	0	
4	Bộ Giáo dục Đào tạo	81.043	79.182	0	0	1.861	0	0		0		0	0	
5	Bộ Văn hoá - TT&DL	59.000	0	0	57.500	1.500	0	0		0		0	0	
6	Bộ NN&PTNT	4.500	0	0	0	4.500	0	0		0		0	0	
7	Bộ Công thương	14.899	0	0	0	14.899	0	0		14.399		14.399	0	
8	Bộ Y tế	68.412	0	29.262	0	39.150	0	0		38.650		38.650	0	
9	Trung ương Đoàn TNCSHCM	11.785	0	0	0	11.785	0	0		10.285		10.285	0	
10	Bộ Quốc phòng	343.143	34.238	0	16.405	292.500	0	0		291.000		0	291.000	
11	Bộ Công an	32.000	30.500	0	0	1.500	0	0		0		0	0	
12	Học viện CTQGHCM	30.000	30.000	0	0	0	0	0		0		0	0	
13	Bộ LĐ-TBXH	17.489	15.989	0	0	1.500	0	0		0		0	0	
14	Hội liên Hiệp PNVN	83.543	0	0	0	1.845	81.698	0		0		0	0	
15	Bộ Tư pháp	10.064	0	0	8.203	1.861	0	0		0		0	0	
16	Bộ TT&TT	25.361	0	0	23.500	1.861	0	0		0		0	0	
17	Bộ Nội Vụ	1.861	0	0	0	1.861	0	0		0		0	0	
18	Bộ KH&ĐT	1.861	0	0	0	1.861	0	0		0		0	0	
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	590	0	0	0	590	0	0		0		0	0	
20	Ủy ban TUMTTQVN	10.800	0	0	0	10.800	0	0		0		0	0	
II	TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG	10.423.968	1.832.535	299.253	695.068	6.915.313	681.799	759.750	148.002	5.278.123	3.521.261	1.756.862	0	644.262
1	Hà Giang	922.695	127.613	24.434	46.667	683.492	40.489	28.307	14.481	583.295	423.923	159.372		50.348
2	Cao Bằng	748.537	104.751	20.069	38.753	529.753	55.211	33.320	192	440.160	300.730	139.430		48.754
3	Bắc Kạn	330.858	72.414	10.435	19.724	197.132	31.153	5.541	0	170.366	105.131	65.235		18.873
4	Tuyên Quang	231.119	23.634	8.738	33.551	152.412	12.784	26.686	0	97.203	45.577	51.626		26.433
5	Lào Cai	500.806	99.178	14.098	32.859	322.721	31.950	18.425	47.000	223.086	136.436	86.650		31.000
6	Điện Biên	462.648	66.278	17.989	31.111	318.537	28.733	47.299	0	230.337	116.889	113.448		37.450
7	Lai Châu	470.953	72.821	10.775	27.574	329.007	30.776	13.984	372	286.339	223.366	62.973		25.529

TT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG	VỐN SỰ NGHIỆP						Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3				Dự án 4
								Tiểu dự án 1	Tiểu Dự án 2	Tiểu Dự án 3	Tiểu Dự án 1			
		Cộng	Sự nghiệp GD, ĐT, DN	Sự nghiệp y tế, dân số, gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	SN Kinh tế	SN Kinh tế	Cộng	SN Kinh tế	SN Kinh tế	SN Kinh tế	SN Kinh tế
8	Sơn La	608.765	124.997	18.834	33.716	380.134	51.084	56.059	306	269.450	125.556	143.894		48.880
9	Yên Bái	281.837	40.712	11.562	26.601	184.495	18.467	22.000	0	135.567	85.567	50.000		23.428
10	Hoà Bình	381.084	62.666	10.525	31.996	251.734	24.163	45.000	0	176.377	101.723	74.654		24.614
11	Thái Nguyên	201.459	64.554	3.476	22.489	101.626	9.314	30.498	0	57.068	37.080	19.988		12.353
12	Lạng Sơn	337.549	35.231	14.545	22.361	253.427	11.985	11.938	463	230.014	175.595	54.419		9.439
13	Bắc Giang	261.720	65.782	7.349	15.121	157.339	16.129	21.247	0	120.988	78.032	42.956		12.983
14	Phủ Thọ	148.792	47.519	4.296	18.055	62.720	16.202	10.375	0	38.877	8.913	29.964		12.463
15	Thanh Hoá	396.126	115.184	10.444	33.141	212.906	24.451	51.793	505	138.351	100.379	37.972		19.178
16	Nghệ An	790.470	97.416	14.860	19.845	624.114	34.235	55.710	137	535.405	450.737	84.668		29.557
17	Hà Tĩnh	2.775	109	0	1.146	351	1.169	0	0	0	0	0		351
18	Quảng Bình	172.481	9.492	2.899	10.925	144.153	5.012	7.836	19.232	111.794	99.902	11.892		4.827
19	Quảng Trị	172.049	11.546	4.905	12.824	129.042	13.732	14.267	11.394	91.109	61.645	29.464		11.191
20	Thừa Thiên Huế	129.116	19.264	2.654	8.790	92.253	6.155	14.495	0	72.188	47.398	24.790		4.550
21	Quảng Nam	393.023	43.907	11.637	15.719	296.038	25.722	11.884	25.694	233.492	165.015	68.477		21.640
22	Quảng Ngãi	327.680	29.629	9.329	11.074	254.739	22.909	30.505	3.489	199.399	138.872	60.527		18.376
23	Bình Định	128.385	20.880	5.126	7.938	83.847	10.594	6.098	121	67.929	44.927	23.002		8.498
24	Phú Yên	108.096	17.034	2.431	4.862	76.165	7.604	4.812	1.197	64.452	52.972	11.480		4.918
25	Khánh Hoà	68.629	6.526	4.445	6.177	41.855	9.626	4.154	0	29.541	9.260	20.281		7.710
26	Ninh Thuận	131.611	10.200	3.732	7.662	104.491	5.526	11.601	1.000	70.053	45.570	24.483		21.161
27	Bình Thuận	62.375	4.080	1.518	8.551	44.753	3.473	5.169	0	22.354	18.344	4.010		16.778
28	Kon Tum	366.523	71.937	9.070	19.196	246.370	19.950	23.137	825	198.467	133.452	65.015		20.611
29	Gia Lai	299.033	48.592	7.928	20.441	188.615	33.457	33.223	438	140.442	79.379	61.063		11.800
30	Đắk Lắk	297.569	57.834	9.089	20.955	186.891	22.800	26.826	21.050	112.033	40.656	71.377		23.127
31	Đắk Nông	92.797	8.829	3.914	10.132	60.925	8.997	5.111	0	46.863	37.042	9.821		7.928
32	Lâm Đồng	104.400	30.181	2.529	15.756	47.815	8.119	12.797	0	29.067	17.362	11.705		5.237
33	Bình Phước	77.025	24.698	1.963	6.347	38.133	5.884	15.000	0	18.585	10.732	7.853		3.548
34	Tây Ninh	4.473	218	0	3.808	297	150	200	0	0	0	0		82
35	Trà Vinh	51.231	19.619	3.584	7.597	14.554	5.877	3.312	0	3.505	0	3.505		5.998
36	Vĩnh Long	9.276	1.045	1.161	4.020	1.393	1.657	0	0	0	0	0		1.267
37	An Giang	44.702	19.535	1.807	3.787	15.206	4.367	7.262	0	5.607	774	4.833		2.139
38	Kiên Giang	98.603	53.010	1.542	10.254	30.161	3.636	24.415	0	3.506	324	3.182		1.740
39	Hậu Giang	12.846	2.669	1.151	3.505	4.131	1.390	1.290	0	1.705	0	1.705		1.047
40	Sóc Trăng	153.024	87.309	3.304	8.921	42.848	10.642	12.031	0	21.506	2.001	19.505		8.238
41	Bạc Liêu	19.552	10.546	0	5.184	2.935	887	2.687	0	0	0	0		0
42	Cà Mau	21.276	3.096	1.106	5.933	5.803	5.338	3.456	106	1.643	0	1.643		218
C	SỐ VỐN SẴN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ HOẶC CHƯA PHÂN BỐ HẾT	5.307.376						259.269	10.569	1.110.042	857.884	183.490	68.668	56.650

ỦY BAN DÂN TỘC

Phụ lục I

THÔNG BÁO MỨC VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số: **1733** /UBND-CTMTQG ngày **29** tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG	Dự án 5					Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9			Dự án 10			
		Cộng	Tiểu Dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu Dự án 3	Tiểu dự án 4	SN VH TT	SN y tế, DS&GD	SN bảo đảm xã hội	Cộng	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2	Cộng	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2	Tiểu Dự án 3
			SN GD, ĐT, DN	SN GD, ĐT, DN	SN GD, ĐT, DN	SN GD, ĐT, DN						SN bảo đảm xã hội		SN VH TT	SN VH TT	SN kinh tế
A	VỐN THEO SỔ KIỂM TRA CỦA BỘ TÀI CHÍNH	4.111.295	624.542	622.924	2.402.284	461.545	443.158	328.515	751.653	1.648.530	1.465.135	183.395	1.181.702	820.257	175.331	186.114
B	DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN VỐN SỰ NGHIỆP	2.063.414	624.542	434.232	655.558	349.082	443.158	328.515	612.052	177.299	14.651	162.648	969.569	742.231	98.154	129.184
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	230.879	79.182	134.728	15.989	980	57.500	29.262	81.698	25.854	14.651	11.203	574.983	460.175	70.800	44.008
1	Ủy ban Dân tộc	40.970		39.990	0	980			0	25.854	14.651	11.203	461.314	412.067	44.500	4.747
2	Liên Minh Liên minh HTX VN	0		0	0				0	0	-		28.161	0	26.300	1.861
3	Trung ương Hội Nông dân VN	0		0	0				0	0	-		1.860	0	0	1.860
4	Bộ Giáo dục Đào tạo	79.182	79.182	0	0				0	0	-		1.861	0	0	1.861
5	Bộ Văn hoá - TT&DL	0		0	0		57.500		0	0	-		1.500	0	0	1.500
6	Bộ NN&PTNT	0		0	0				0	0	-		4.500	0	0	4.500
7	Bộ Công thương	0		0	0				0	0	-		500	0	0	500
8	Bộ Y tế	0		0	0			29.262	0	0	-		500	0	0	500
9	Trung ương Đoàn TNCSHCM	0		0	0				0	0	-		1.500	0	0	1.500
10	Bộ Quốc phòng	34.238		34.238	0				0	0	-		1.500	0	0	1.500
11	Bộ Công an	30.500		30.500	0				0	0	-		0	0	0	0
12	Học viện CTQG HCM	30.000		30.000	0				0	0	-		1.500	0	0	1.500
13	Bộ LĐ-TBXH	15.989		0	15.989				0	0	-		1.500	0	0	1.500
14	Hội liên Hiệp PNVN	0		0	0				81.698	0	-		1.845	0	0	1.845
15	Bộ Tư pháp	0		0	0				0	0	-		10.064	8.203	0	1.861
16	Bộ TT&TT	0		0	0				0	0	-		25.361	23.500	0	1.861
17	Bộ Nội Vụ	0		0	0				0	0	-		1.861	0	0	1.861
18	Bộ KH&ĐT	0		0	0				0	0	-		1.861	0	0	1.861
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0		0	0				0	0	-		590	0	0	590
20	Ủy ban TUMTTQVN	0		0	0				0	0	-		10.800	0	0	10.800
II	TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG	1.832.535	545.360	299.504	639.569	348.102	385.658	299.253	530.354	151.445	0	151.445	394.586	282.056	27.354	85.176
1	Hà Giang	127.613	50.173	18.746	39.838	18.856	21.380	24.434	31.018	9.471	-	9.471	32.348	20.887	4.400	7.061
2	Cao Bằng	104.751	36.812	23.080	11.020	33.839	19.265	20.069	45.983	9.228	-	9.228	26.815	16.693	2.795	7.327
3	Bắc Kạn	72.414	14.398	12.785	30.000	15.231	11.235	10.435	27.198	3.955	-	3.955	10.841	8.489	0	2.352
4	Tuyên Quang	23.634	15.434	2.200	0	6.000	19.188	8.738	8.123	4.661	-	4.661	16.453	13.163	1.200	2.090
5	Lào Cai	99.178	21.378	16.250	45.150	16.400	17.289	14.098	24.900	7.050	-	7.050	18.780	9.070	6.500	3.210
6	Điện Biên	66.278	14.725	4.880	29.673	17.000	18.653	17.989	22.250	6.483	-	6.483	15.909	12.458	0	3.451
7	Lai Châu	72.821	20.179	12.423	23.338	16.881	19.349	10.775	25.336	5.440	-	5.440	11.008	8.225	0	2.783

TT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG	Dự án 5					Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9			Dự án 10			
		Cộng	Tiểu Dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu Dự án 3	Tiểu dự án 4	SN VH TT	SN y tế, DS&GD	SN bảo đảm xã hội	Cộng	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2	Cộng	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2	Tiểu Dự án 3
			SN GD, ĐT, DN	SN GD, ĐT, DN	SN GD, ĐT, DN	SN GD, ĐT, DN						SN bảo đảm xã hội				
8	Sơn La	124.997	55.081	23.526	19.000	27.390	17.782	18.834	42.123	8.961	-	8.961	21.373	15.934	0	5.439
9	Yên Bái	40.712	18.543	10.169	0	12.000	11.697	11.562	12.130	6.337	-	6.337	18.404	14.904	0	3.500
10	Hoà Bình	62.666	3.272	1.000	40.408	17.986	16.776	10.525	18.500	5.663	-	5.663	20.963	12.000	3.220	5.743
11	Thái Nguyên	64.554	4.908	2.646	52.000	5.000	11.277	3.476	5.973	3.341	-	3.341	12.919	11.212	0	1.707
12	Lạng Sơn	35.231	14.179	6.753	8.000	6.299	16.276	14.545	9.900	2.085	-	2.085	7.658	6.085	0	1.573
13	Bắc Giang	65.782	12.543	3.546	41.310	8.383	8.132	7.349	12.967	3.162	-	3.162	9.110	6.989	0	2.121
14	Phủ Thọ	47.519	36.539	3.000	1.800	6.180	13.182	4.296	13.433	2.769	-	2.769	5.878	4.873	0	1.005
15	Thanh Hoá	115.184	39.812	24.889	40.000	10.483	15.101	10.444	19.451	5.000	-	5.000	21.119	18.040	0	3.079
16	Nghệ An	97.416	27.814	15.445	37.900	16.257	10.365	14.860	28.727	5.508	-	5.508	12.785	8.606	874	3.305
17	Hà Tĩnh	109	109	0	0	0	1.146	0	133	1.036	-	1.036	0	0	0	0
18	Quảng Bình	9.492	4.908	2.244	0	2.340	9.940	2.899	3.094	1.918	-	1.918	1.449	985	0	464
19	Quảng Trị	11.546	4.908	422	0	6.216	9.509	4.905	10.806	2.926	-	2.926	4.396	2.195	1.120	1.081
20	Thừa Thiên Huế	19.264	5.999	368	9.877	3.020	6.528	2.654	5.085	1.070	-	1.070	3.282	2.262	0	1.020
21	Quảng Nam	43.907	8.180	10.413	10.000	15.314	8.104	11.637	20.714	5.008	-	5.008	10.943	7.615	0	3.328
22	Quảng Ngãi	29.629	5.999	9.161	697	13.772	4.750	9.329	18.021	4.888	-	4.888	9.294	6.324	0	2.970
23	Bình Định	20.880	3.818	3.732	7.497	5.833	5.657	5.126	7.780	2.814	-	2.814	3.482	2.281	0	1.201
24	Phú Yên	17.034	1.636	1.139	10.919	3.340	2.360	2.431	4.655	2.949	-	2.949	3.288	2.502	0	786
25	Khánh Hoà	6.526	1.636	1.400	0	3.490	3.577	4.445	7.315	2.311	-	2.311	3.050	2.600	0	450
26	Ninh Thuận	10.200	5.454	1.519	0	3.227	4.808	3.732	3.600	1.926	-	1.926	3.530	2.854	0	676
27	Bình Thuận	4.080	3.272	162	0	646	4.458	1.518	1.662	1.811	-	1.811	4.545	2.893	1.200	452
28	Kon Tum	71.937	46.356	13.476	0	12.105	9.657	9.070	15.000	4.950	-	4.950	12.869	9.539	0	3.330
29	Gia Lai	48.592	14.179	21.343	0	13.070	5.831	7.928	26.454	7.003	-	7.003	17.322	12.597	2.013	2.712
30	Đắk Lắk	57.834	6.544	18.765	16.750	15.775	7.377	9.089	17.000	5.800	-	5.800	17.433	13.478	100	3.855
31	Đắk Nông	8.829	3.272	3.043	0	2.514	4.928	3.914	6.849	2.148	-	2.148	6.227	5.004	200	1.023
32	Lâm Đồng	30.181	18.542	9.295	0	2.344	8.745	2.529	5.519	2.600	-	2.600	7.725	5.111	1.900	714
33	Bình Phước	24.698	2.181	1.000	19.590	1.927	4.147	1.963	3.391	2.493	-	2.493	3.200	2.200	0	1.000
34	Tây Ninh	218	218	0	0	0	3.808	0	0	150	-	150	15	0	0	15
35	Trà Vinh	19.619	9.271	3.237	3.000	4.111	4.183	3.584	5.514	363	-	363	5.153	3.414	0	1.739
36	Vĩnh Long	1.045	545	200	300	0	4.020	1.161	931	726	-	726	126	0	0	126
37	An Giang	19.535	1.091	0	17.314	1.130	3.191	1.807	2.992	1.375	-	1.375	794	596	0	198
38	Kiên Giang	53.010	2.181	6.340	43.423	1.066	6.209	1.542	1.995	1.641	-	1.641	4.545	4.001	44	500
39	Hậu Giang	2.669	545	961	850	313	3.051	1.151	665	725	-	725	543	279	175	89
40	Sóc Trăng	87.309	7.636	7.490	69.819	2.364	5.162	3.304	8.645	1.997	-	1.997	4.832	3.759	0	1.073
41	Bạc Liêu	10.546	545	2.096	7.905	0	3.661	0	0	887	-	887	1.771	1.523	0	248
42	Cà Mau	3.096	545	360	2.191	0	3.904	1.106	4.522	816	-	816	2.409	416	1.613	380
C	SỐ VỐN SN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ HOẶC CHƯA PHÂN BỐ HẾT	2.047.881	0	188.692	1.746.726	112.463	0	0	139.601	1.471.231	1.450.484	20.747	212.133	78.026	77.177	56.930

ỦY BAN DÂN TỘC

Phụ lục I

THÔNG BÁO MỨC VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: **1733** /UBND-CTMTQG ngày **29** tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG	VỐN SỰ NGHIỆP						Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3			Dự án 4	
		Cộng	Sự nghiệp GD, ĐT, DN	Sự nghiệp y tế, dân số, gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	SN Kinh tế	SN Kinh tế	Cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu Dự án 2	Tiểu Dự án 3	Tiểu Dự án 1
											SN Kinh tế	SN Kinh tế	SN Kinh tế	SN Kinh tế
A	VỐN SỰ NGHIỆP THEO SO KIỂM TRA CỦA BỘ TÀI CHÍNH	17.139.424	1.709.010	328.515	1.352.432	7.615.252	761.613	1.019.019	158.570	6.796.070	4.379.145	2.057.256	359.669	700.912
B	DỰ KIẾN VỐN SỰ NGHIỆP	11.766.823	1.709.010	328.515	1.352.432	7.615.252	761.613	1.019.019	158.570	5.549.636	3.229.380	2.057.256	263.000	700.912
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	1.193.906	164.430	29.262	487.371	430.515	82.328	0	0	380.054	0	117.054	263.000	0
1	Ủy ban Dân tộc	477.374	56.688	0	367.969	43.917	8.800	0		32.917		32.917	0	
2	Liên Minh Liên minh HTX VN	38.447	0	0	26.300	12.147	0	0		10.286		10.286	0	
3	Trung ương Hội Nông dân VN	12.146	0	0	0	12.146	0	0		10.286		10.286	0	
4	Bộ Giáo dục Đào tạo	21.669	19.808	0	0	1.861	0	0		0		0	0	
5	Bộ Văn hoá - TT&DL	50.900	0	0	49.400	1.500	0	0		0		0	0	
6	Bộ NN&PTNT	4.500	0	0	0	4.500	0	0		0		0	0	
7	Bộ Công thương	5.064	0	0	0	5.064	0	0		4.564		4.564	0	
8	Bộ Y tế	78.477	0	29.262	0	49.215	0	0		48.715		48.715	0	
9	Trung ương Đoàn TNCSHCM	11.786	0	0	0	11.786	0	0		10.286		10.286	0	
10	Bộ Quốc phòng	301.500	25.000	0	12.000	264.500	0	0		263.000		0	263.000	
11	Bộ Công an	34.000	32.500	0	0	1.500	0	0		0		0	0	
12	Học viện CTQGHCN	30.434	30.434	0	0	0	0	0		0		0	0	
13	Bộ LĐ-TBXH	1.500	0	0	0	1.500	0	0		0		0	0	
14	Hội liên Hiệp PNVN	75.373	0	0	0	1.845	73.528	0		0		0	0	
15	Bộ Tư pháp	10.064	0	0	8.203	1.861	0	0		0		0	0	
16	Bộ TT&TT	25.361	0	0	23.500	1.861	0	0		0		0	0	
17	Bộ Nội Vụ	1.861	0	0	0	1.861	0	0		0		0	0	
18	Bộ KH&ĐT	1.861	0	0	0	1.861	0	0		0		0	0	
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	590	0	0	0	590	0	0		0		0	0	
20	Ủy ban TUMTTQVN	11.000	0	0	0	11.000	0	0		0		0	0	
II	TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG	10.572.916	1.544.580	299.253	865.061	7.184.737	679.285	1.019.019	158.570	5.169.582	3.229.380	1.940.202	0	700.912
1	Hà Giang	959.174	118.230	24.434	55.962	727.995	32.553	78.971	11.280	577.122	418.774	158.348		50.349
2	Cao Bằng	730.539	97.114	20.069	48.225	509.791	55.340	20.288	391	430.927	288.976	141.951		48.755
3	Bắc Kạn	366.449	51.056	10.435	25.823	246.326	32.809	29.533	0	184.102	104.246	79.856		27.309
4	Tuyên Quang	304.696	53.127	8.738	27.905	202.606	12.320	52.372	679	118.401	48.227	70.174		26.432
5	Lào Cai	422.485	64.074	14.098	38.840	273.417	32.056	15.637	44.064	176.779	86.921	89.858		31.007
6	Điện Biên	476.519	59.527	17.989	42.050	337.476	19.477	60.962	0	231.939	117.439	114.500		37.450
7	Lai Châu	464.807	54.359	10.775	33.816	334.010	31.847	11.222	756	291.725	215.368	76.357		25.529

TT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG	VỐN SỰ NGHIỆP						Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3			Dự án 4	
										Tiểu dự án 1	Tiểu Dự án 2	Tiểu Dự án 3	Tiểu Dự án 1	
		Cộng	Sự nghiệp GD, ĐT, DN	Sự nghiệp y tế, dân số, gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	SN Kinh tế	SN Kinh tế	Cộng	SN Kinh tế	SN Kinh tế	SN Kinh tế	SN Kinh tế
8	Sơn La	619.782	124.100	18.834	39.835	384.079	52.934	56.226	622	267.968	121.300	146.668		49.201
9	Yên Bái	352.400	56.470	11.562	32.895	232.249	19.224	47.898	0	155.527	84.952	70.575		23.428
10	Hoà Bình	366.073	42.113	10.526	40.180	249.013	24.241	62.727	188	155.960	82.448	73.512		24.614
11	Thái Nguyên	165.297	30.706	3.476	26.682	95.168	9.265	32.262	0	47.994	26.875	21.119		12.353
12	Lạng Sơn	526.105	69.814	14.545	44.436	374.511	22.799	65.833	942	262.987	164.895	98.092		36.892
13	Bắc Giang	194.053	33.177	7.349	16.865	120.489	16.173	15.578	0	89.202	49.182	40.020		12.983
14	Phủ Thọ	206.596	58.258	4.296	22.098	105.704	16.240	50.322	0	40.572	8.913	31.659		12.463
15	Thanh Hoá	343.806	79.280	10.444	36.343	193.154	24.585	31.534	369	138.110	91.684	46.426		19.178
16	Nghệ An	734.851	70.060	14.860	29.492	585.109	35.330	47.474	279	501.686	413.490	88.196		29.557
17	Hà Tĩnh	2.963	172	0	1.146	461	1.184	49	0	0		0		412
18	Quảng Bình	172.274	11.126	2.899	10.400	142.455	5.394	6.677	20.156	109.938	97.122	12.816		4.827
19	Quảng Trị	187.572	17.895	4.905	20.160	130.612	14.000	12.158	14.959	90.266	59.135	31.131		11.191
20	Thừa Thiên Huế	115.592	14.317	2.654	12.730	79.792	6.099	11.082	0	62.034	41.208	20.826		5.538
21	Quảng Nam	369.729	34.516	11.637	19.349	278.435	25.792	6.193	18.808	227.508	159.830	67.678		21.640
22	Quảng Ngãi	292.489	29.332	9.329	10.008	228.302	15.518	18.574	7.097	180.433	121.848	58.585		18.376
23	Bình Định	117.866	13.692	5.126	9.011	79.403	10.634	3.714	246	65.399	41.096	24.303		8.498
24	Phủ Yên	94.834	8.961	2.431	4.649	71.148	7.645	5.089	2.557	57.572	44.616	12.956		4.918
25	Khánh Hoà	74.450	11.676	4.445	5.039	43.334	9.956	3.375	0	30.689	9.260	21.429		7.710
26	Ninh Thuận	144.177	14.646	3.732	9.468	110.422	5.909	9.887	7.968	70.155	46.820	23.335		21.161
27	Bình Thuận	70.112	9.613	1.518	9.889	45.866	3.226	3.714	0	24.728	20.491	4.237		16.778
28	Kon Tum	335.548	78.966	9.070	20.578	206.915	20.019	14.089	1.679	166.250	102.231	64.019		20.611
29	Gia Lai	299.878	56.440	7.928	31.627	170.329	33.554	9.098	890	129.605	61.415	68.190		25.438
30	Đắk Lắk	267.137	41.487	9.089	22.422	171.258	22.881	16.334	18.036	108.800	38.751	70.049		23.127
31	Đắk Nông	110.667	14.928	3.914	9.651	72.360	9.814	7.972	1.599	53.470	29.099	24.371		7.928
32	Lâm Đồng	114.498	34.902	2.529	20.118	48.768	8.181	10.906	0	31.304	18.937	12.367		5.237
33	Bình Phước	77.423	13.036	1.963	12.326	44.179	5.919	19.556	908	19.029	10.732	8.297		3.548
34	Tây Ninh	8.056	1.051	0	3.944	1.591	1.470	1.495	0	0		0		82
35	Trà Vinh	152.356	23.183	3.584	12.342	107.097	6.150	78.689	0	20.738		20.738		5.998
36	Vĩnh Long	18.193	2.575	1.161	5.182	7.608	1.667	3.809	0	2.349		2.349		1.267
37	An Giang	42.733	6.121	1.807	5.375	24.789	4.641	12.377	0	8.587	774	7.813		3.207
38	Kiên Giang	50.454	11.155	1.542	14.984	19.115	3.658	12.834	0	3.724	324	3.400		1.742
39	Hậu Giang	16.559	2.335	1.151	7.395	4.144	1.534	1.091	0	1.837		1.837		1.047
40	Sóc Trăng	145.744	23.314	3.304	13.760	94.368	10.998	60.746	0	23.543	2.001	21.542		8.238
41	Bạc Liêu	19.112	3.219	0	5.430	9.563	900	8.912	0	0		0		412
42	Cà Mau	38.869	4.457	1.106	6.631	21.326	5.349	1.760	4.097	10.623		10.623		4.481
C	SỐ VỐN SN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ HOẶC CHƯA PHÂN BỐ HẾT	5.372.601						0	0	1.246.434	1.149.765	0	96.669	0

ỦY BAN DÂN TỘC

Phụ lục I

THÔNG BÁO MỨC VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: **1733** /UBDT-CTMTQG ngày **29** tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG	Dự án 5					Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9			Dự án 10			
		Cộng	Tiểu Dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu Dự án 3	Tiểu dự án 4	SN VH TT	SN y tế, DS&GD	SN bảo đảm xã hội	Cộng	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2	Cộng	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2	Tiểu Dự án 3
			SN GD, ĐT, DN	SN GD, ĐT, DN	SN GD, ĐT, DN	SN GD, ĐT, DN						SN bảo đảm xã hội		SN VH TT	SN VH TT	SN kinh tế
A	VỐN SỰ NGHIỆP THEO SO KIỂM TRA CỦA BỘ TÀI CHÍNH	4.111.294	624.542	622.923	2.402.284	461.545	443.158	328.515	751.653	1.648.530	1.465.135	183.395	1.181.704	820.257	175.332	186.115
B	DỰ KIẾN VỐN SỰ NGHIỆP	1.709.010	624.542	622.923	0	461.545	443.158	328.515	578.218	184.395	1.000	183.395	1.095.389	820.257	89.018	186.115
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	164.430	19.808	135.922	0	8.700	49.400	29.262	73.528	9.800	1.000	8.800	487.432	368.497	69.475	49.461
1	Ủy ban Dân tộc	56.688		47.988		8.700			0	9.800	1.000	8.800	377.969	324.794	43.175	10.000
2	Liên Minh Liên minh HTX VN	0							0	0	-		28.161	0	26.300	1.861
3	Trung ương Hội Nông dân VN	0							0	0	-		1.860	0	0	1.860
4	Bộ Giáo dục Đào tạo	19.808	19.808						0	0	-		1.861	0	0	1.861
5	Bộ Văn hoá - TT&DL	0					49.400		0	0	-		1.500	0	0	1.500
6	Bộ NN&PTNT	0							0	0	-		4.500	0	0	4.500
7	Bộ Công thương	0							0	0	-		500	0	0	500
8	Bộ Y tế	0						29.262	0	0	-		500	0	0	500
9	Trung ương Đoàn TNCSHCM	0							0	0	-		1.500	0	0	1.500
10	Bộ Quốc phòng	25.000		25.000					0	0	-		13.500	12.000	0	1.500
11	Bộ Công an	32.500		32.500					0	0	-		1.500	0	0	1.500
12	Học viện CTQG HCM	30.434		30.434					0	0	-		0	0	0	0
13	Bộ LĐ-TBXH	0							0	0	-		1.500	0	0	1.500
14	Hội liên Hiệp PNVN	0							73.528	0	-		1.845	0	0	1.845
15	Bộ Tư pháp	0							0	0	-		10.064	8.203	0	1.861
16	Bộ TT&TT	0							0	0	-		25.361	23.500	0	1.861
17	Bộ Nội Vụ	0							0	0	-		1.861	0	0	1.861
18	Bộ KH&ĐT	0							0	0	-		1.861	0	0	1.861
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0							0	0	-		590	0	0	590
20	Ủy ban TUMTTQVN	0							0	0	-		11.000	0	0	11.000
II	TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG	1.544.580	604.734	487.001	0	452.845	393.758	299.253	504.690	174.595	0	174.595	607.957	451.760	19.543	136.654
1	Hà Giang	118.230	55.636	27.326		35.268	24.957	24.434	22.063	10.490	-	10.490	41.278	26.205	4.800	10.273
2	Cao Bằng	97.114	40.820	23.022		33.272	23.270	20.069	45.983	9.357	-	9.357	34.385	21.974	2.981	9.430
3	Bắc Kan	51.056	15.965	15.664		19.427	11.083	10.435	27.198	5.611	-	5.611	20.122	14.740		5.382
4	Tuyên Quang	53.127	17.114	17.469		18.544	10.690	8.738	6.994	5.326	-	5.326	21.937	16.515	700	4.722
5	Lào Cai	64.074	23.706	19.829		20.539	18.005	14.098	24.900	7.156	-	7.156	26.765	18.835	2.000	5.930
6	Điện Biên	59.527	16.328	18.163		25.036	24.853	17.989	11.200	8.277	-	8.277	24.322	17.197		7.125
7	Lai Châu	54.359	22.375	15.386		16.598	19.349	10.775	25.336	6.511	-	6.511	19.245	14.467		4.778

TT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG	Dự án 5					Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9			Dự án 10			
		Cộng	Tiểu Dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu Dự án 3	Tiểu dự án 4				Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2	Cộng	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2	Tiểu Dự án 3	
			SN GD, ĐT, DN	SN GD, ĐT, DN	SN GD, ĐT, DN	SN GD, ĐT, DN					SN VHTT		SN y tế, DS&GD	SN bảo đảm xã hội	SN VHTT	SN VHTT
8	Sơn La	124.100	61.078	28.714		34.308	12.265	18.834	42.123	10.811	-	10.811	37.632	27.570		10.062
9	Yên Bái	56.470	20.561	19.690		16.219	14.197	11.562	12.799	6.425	-	6.425	24.094	18.698		5.396
10	Hoà Bình	42.113	3.628	20.801		17.684	19.776	10.526	18.500	5.741	-	5.741	25.928	19.790	614	5.524
11	Thái Nguyên	30.706	5.443	15.941		9.322	11.669	3.476	5.978	3.287	-	3.287	17.572	15.013		2.559
12	Lạng Sơn	69.814	15.723	28.297		25.794	17.276	14.545	15.000	7.799	-	7.799	35.017	27.160		7.857
13	Bắc Giang	33.177	13.909	10.805		8.463	6.902	7.349	12.967	3.206	-	3.206	12.689	9.963		2.726
14	Phủ Thọ	58.258	40.517	8.722		9.019	14.182	4.296	13.433	2.807	-	2.807	10.263	7.916		2.347
15	Thanh Hoá	79.280	44.146	24.827		10.307	12.595	10.444	19.451	5.134	-	5.134	27.711	23.748		3.963
16	Nghệ An	70.060	30.841	18.857		20.362	10.365	14.860	28.727	6.603	-	6.603	25.240	17.879	1.248	6.113
17	Hà Tĩnh	172	121	0		51	1.146	0	133	1.051	-	1.051	0	0		0
18	Quảng Bình	11.126	5.443	2.752		2.931	8.353	2.899	3.094	2.300	-	2.300	2.904	2.047		857
19	Quảng Trị	17.895	5.443	4.974		7.478	14.809	4.905	10.670	3.330	-	3.330	7.389	4.231	1.120	2.038
20	Thừa Thiên Huế	14.317	6.652	4.002		3.663	9.454	2.654	4.000	2.099	-	2.099	4.414	3.276		1.138
21	Quảng Nam	34.516	9.071	10.388		15.057	9.795	11.637	20.714	5.078	-	5.078	13.840	9.554		4.286
22	Quảng Ngãi	29.332	6.652	9.139		13.541	1.683	9.329	10.562	4.956	-	4.956	12.147	8.325		3.822
23	Bình Định	13.692	4.233	3.724		5.735	6.008	5.126	7.780	2.854	-	2.854	4.549	3.003		1.546
24	Phú Yên	8.961	1.814	3.863		3.284	1.510	2.431	4.655	2.990	-	2.990	4.151	3.139		1.012
25	Khánh Hoà	11.676	1.814	4.557		5.305	1.217	4.445	7.315	2.641	-	2.641	5.382	3.822		1.560
26	Ninh Thuận	14.646	6.047	4.557		4.042	5.646	3.732	3.600	2.309	-	2.309	5.073	3.822		1.251
27	Bình Thuận	9.613	3.628	4.974		1.011	4.458	1.518	1.662	1.564	-	1.564	6.077	4.231	1.200	646
28	Kon Tum	78.966	51.402	13.442		14.122	8.022	9.070	15.000	5.019	-	5.019	16.842	12.556		4.286
29	Gia Lai	56.440	15.723	25.104		15.613	5.701	7.928	26.453	7.101	-	7.101	31.224	24.021	1.905	5.298
30	Đắk Lắk	41.487	7.257	18.718		15.512	4.579	9.089	17.000	5.881	-	5.881	22.804	17.743	100	4.961
31	Đắk Nông	14.928	3.628	7.056		4.244	3.173	3.914	6.849	2.965	-	2.965	7.869	6.278	200	1.391
32	Lâm Đồng	34.902	20.561	11.360		2.981	8.809	2.529	5.519	2.662	-	2.662	12.630	10.509	800	1.321
33	Bình Phước	13.036	2.419	8.722		1.895	4.410	1.963	3.391	2.528	-	2.528	9.054	7.916		1.138
34	Tây Ninh	1.051	242	809		0	3.808	0	0	1.470	-	1.470	150	136		14
35	Trà Vinh	23.183	10.280	8.861		4.042	4.289	3.584	3.891	2.259	-	2.259	9.725	8.053		1.672
36	Vĩnh Long	2.575	605	1.364		606	4.500	1.161	931	736	-	736	865	682		183
37	An Giang	6.121	1.209	2.891		2.021	3.191	1.807	2.992	1.649	-	1.649	2.802	2.184		618
38	Kiên Giang	11.155	2.419	7.473		1.263	8.209	1.542	1.995	1.663	-	1.663	7.590	6.688	87	815
39	Hậu Giang	2.335	605	1.225		505	6.674	1.151	665	869	-	869	890	546	175	169
40	Sóc Trăng	23.314	8.466	9.416		5.432	5.162	3.304	8.645	2.353	-	2.353	10.439	8.598		1.841
41	Bạc Liêu	3.219	605	2.614		0	3.519	0	0	900	-	900	2.150	1.911		239
42	Cà Mau	4.457	605	1.503		2.349	4.199	1.106	4.522	827	-	827	2.797	819	1.613	365
C	SỐ VỐN SN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ HOẶC CHƯA PHÂN BỐ HẾT	2.402.284	0	0	2.402.284	0	0	0	173.435	1.464.135	1.464.135	0	86.314	0	86.314	0

Ghi chú: Đối với Tiểu Dự án 3, Dự án 5 và Tiểu Dự án 1 Dự án 9 chưa đủ điều kiện phân bổ, Ủy ban Dân tộc sẽ phối hợp với Bộ LĐTBXH, các cơ quan liên quan thông báo mức vốn sau

DANH SÁCH GỬI VĂN BẢN

<i>I</i>	<i>BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG</i>	<i>II</i>	<i>TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG</i>		
1	Ủy ban Dân tộc	1	Hà Giang	22	Quảng Ngãi
2	Liên minh HTX VN	2	Cao Bằng	23	Bình Định
3	Trung ương Hội Nông dân VN	3	Bắc Kạn	24	Phú Yên
4	Bộ Giáo dục Đào tạo	4	Tuyên Quang	25	Khánh Hoà
5	Bộ Văn hoá - TT&DL	5	Lào Cai	26	Ninh Thuận
6	Bộ NN&PTNT	6	Điện Biên	27	Bình Thuận
7	Bộ Công thương	7	Lai Châu	28	Kon Tum
8	Bộ Y tế	8	Sơn La	29	Gia Lai
9	Trung ương Đoàn TNCSHCM	9	Yên Bái	30	Đắk Lắk
10	Bộ Quốc phòng	10	Hoà Bình	31	Đắk Nông
11	Bộ Công an	11	Thái Nguyên	32	Lâm Đồng
12	Học viện CTQGHCM	12	Lạng Sơn	33	Bình Phước
13	Bộ LĐ-TBXH	13	Bắc Giang	34	Tây Ninh
14	Hội liên Hiệp PNVN	14	Phú Thọ	35	Trà Vinh
15	Bộ Tư pháp	15	Thanh Hoá	36	Vĩnh Long
16	Bộ TT&TT	16	Nghệ An	37	An Giang
17	Bộ Nội Vụ	17	Hà Tĩnh	38	Kiên Giang
18	Bộ KH&ĐT	18	Quảng Bình	39	Hậu Giang
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19	Quảng Trị	40	Sóc Trăng
20	Ủy ban TUMTTQVN	20	Thừa Thiên Huế	41	Bạc Liêu
21	Bộ Tài chính	21	Quảng Nam	42	Cà Mau